

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp  
công ty cổ phần**

Số 0301123125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Hạnh  
Bà Đoàn Thị Mai Hương  
Ông Lê Anh Tuấn  
Ông Vũ Hoàng Long  
Bà Lê Thị Diệu Thúy

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Lưu Quốc Hoàng  
Ông Chu Khánh Toàn  
Bà Trần Thị Thu Trang

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Điều hành**

Bà Đoàn Thị Mai Hương  
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường  
Bà Nguyễn Minh Ngọc  
Bà Tôn Nữ Diệu Trí

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng kiêm Trưởng  
phòng Tài chính Kế toán

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Đoàn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo đây chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 60. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hạnh  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2019-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12619  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>937.867.049.229</b>	<b>763.570.708.660</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	223.982.211.858	157.792.346.184
111	Tiền		112.982.211.858	77.792.346.184
112	Các khoản tương đương tiền		111.000.000.000	80.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>325.000.000.000</b>	<b>355.000.000.000</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	28.644.000.000	28.644.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	325.000.000.000	355.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>189.046.669.813</b>	<b>122.079.293.903</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	136.048.267.383	59.461.723.123
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.966.323.278	35.763.173.003
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	90.682.007.709	94.082.136.651
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(64.649.928.557)	(67.227.738.874)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>96.441.758.620</b>	<b>29.124.937.679</b>
141	Hàng tồn kho	9	96.441.758.620	29.124.937.679
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>103.396.408.938</b>	<b>99.574.130.894</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	10.719.557.613	2.129.786.308
152	Thuế GTGT được khấu trừ		87.237.205.920	87.632.465.419
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	5.439.645.405	9.811.879.167

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>816.209.559.628</b>	<b>787.576.234.235</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>237.129.816.746</b>	<b>237.129.816.746</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	460.454.279.889	472.615.323.012
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(223.324.463.143)	(235.485.506.266)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>170.790.447.772</b>	<b>169.500.640.173</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	140.451.110.407	137.879.762.320
222	Nguyên giá		525.465.584.641	506.660.802.365
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(385.014.474.234)	(368.781.040.045)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	7.141.921.546	7.904.941.526
225	Nguyên giá		10.768.723.579	10.768.723.579
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.626.802.033)	(2.863.782.053)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	23.197.415.819	23.715.936.327
228	Nguyên giá		36.115.175.418	36.015.175.418
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.917.759.599)	(12.299.239.091)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>32.243.749.055</b>	<b>32.243.749.055</b>
231	Nguyên giá		37.252.913.794	37.252.913.794
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>94.030.905.109</b>	<b>88.968.065.999</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	94.030.905.109	88.968.065.999
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>267.021.034.436</b>	<b>242.928.815.998</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	178.277.281.987	178.277.281.987
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	117.246.251.500	107.246.251.500
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(28.502.499.051)	(42.594.717.489)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14.993.606.510</b>	<b>16.805.146.264</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	12.950.346.625	14.761.886.379
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	2.043.259.885	2.043.259.885
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.754.076.608.857</b>	<b>1.551.146.942.895</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày	
		30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>248.913.765.311</b>	<b>130.225.593.753</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>248.109.153.311</b>	<b>129.873.447.753</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14 160.941.312.111	35.502.936.959
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15 5.509.344.936	4.616.107.046
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b) 10.376.712.451	47.805.374
314	Phải trả người lao động	17 22.566.142.208	30.588.053.337
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.220.545.638	27.699.612
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	944.580.245	1.159.154.925
319	Phải trả ngắn hạn khác	18 5.122.748.609	10.780.803.796
320	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	19 1.031.733.211	2.413.939.077
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20 38.396.033.902	44.736.947.627
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>804.612.000</b>	<b>352.146.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác	804.612.000	352.146.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.505.162.843.546</b>	<b>1.420.921.349.142</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.505.162.843.546</b>	<b>1.420.921.349.142</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23 1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23 3.862.620.000	3.862.620.000
415	Cổ phiếu quỹ	23 (341.040.000)	(341.040.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	23 582.661.723	582.661.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23 166.245.501.823	82.004.007.419
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	80.634.421.645	78.940.402.428
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay	85.611.080.178	3.063.604.991
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.754.076.608.857</b>	<b>1.551.146.942.895</b>




Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.354.697.629	202.424.279.771
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(329.074.144)	(62.726.985)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	427.025.623.485	202.361.552.786
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(211.210.656.517)	(100.772.792.810)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.814.966.968	101.588.759.976
21	Doanh thu hoạt động tài chính	41.581.226.451	50.864.265.633
22	Chi phí tài chính	(989.224.599)	(26.744.242.270)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(72.890.615)	(185.918.724)
25	Chi phí bán hàng	(123.835.853.570)	(67.662.347.566)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(47.667.744.776)	(60.552.237.265)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	84.903.370.474	(2.505.801.492)
31	Thu nhập khác	1.919.041.359	1.045.177.338
32	Chi phí khác	(1.198.087.939)	(334.870.922)
40	Lợi nhuận khác	720.953.420	710.306.416
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	85.624.323.894	(1.795.495.076)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(13.243.716)	-
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	85.611.080.178	(1.795.495.076)
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	642	(13)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	642	(13)

Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập

Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>85.624.323.894</b>	<b>(1.795.495.076)</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	20.245.316.095	19.706.230.339
03	(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng	(28.791.071.878)	1.090.654.242
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.844.418.330	12.369.291.455
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(40.475.332.738)	(49.663.528.012)
06	Chi phí lãi vay	72.890.615	185.918.724
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>51.520.544.318</b>	<b>(18.106.928.328)</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(59.574.367.807)	92.073.776.688
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(67.316.820.941)	58.403.944.301
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	131.792.156.572	(80.875.400.497)
12	Tăng chi phí trả trước	(5.780.424.095)	(2.969.918.060)
14	Tiền lãi vay đã trả	(79.707.840)	(200.077.293)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2.980.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.710.499.499)	(15.678.644.448)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>42.850.880.708</b>	<b>32.649.732.363</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(35.348.918.565)	(15.243.297.288)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.519.179	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(135.000.000.000)	(170.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	165.000.000.000	217.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia	39.533.568.030	53.545.120.069
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>24.196.168.644</b>	<b>85.301.822.781</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(1.382.205.866)	(1.382.205.866)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(49.075.250)	(80.017.725.750)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.431.281.116)</b>	<b>(81.399.931.616)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>65.615.768.236</b>	<b>36.551.623.528</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	157.792.346.184	74.065.652.452
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	574.097.438	(89.242.896)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>223.982.211.858</b>	<b>110.528.033.084</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 34.



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu, ngày 30 tháng 6 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 27 tháng 4 năm 2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán “SAS”.

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Bán hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ;
- Sản xuất gia vị, nước chấm;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo và dịch vụ phòng chờ hạng thương gia tại sân bay;
- Cung cấp suất ăn hàng không và đường sắt;
- Đại lý vé máy bay; và
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho và mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 3 chi nhánh). Chi tiết như sau:

<b>STT</b>	<b>Chi nhánh</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 4 đơn vị thuộc Văn phòng Công ty Thành phố Hồ Chí Minh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: có 4 đơn vị). Chi tiết như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 5 công ty liên doanh, liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5 công ty liên doanh, liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Số thứ tự	Tên	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2022		31.12.2021	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu	38,03	38,03	38,03	38,03
2	Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến thủy sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn	50,00	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức	Kinh doanh nhà hàng, quán bar; dịch vụ nhà khách, phòng họp; trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu; môi giới xuất nhập khẩu; xúc tiến thương mại và đầu tư	29,00	29,00	29,00	29,00
4	Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; cho thuê cây	24,00	24,00	24,00	24,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ, thương mại	20,00	20,00	20,00	20,00

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 808 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 816 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### (a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

#### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

#### (c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

#### (d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (tiếp theo)**

#### *Khấu hao*

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tồn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tồn thất đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ. Khoản tồn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

### **2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Nợ thuê tài chính**

Nợ thuê tài chính bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.17 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền trả trước về cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc mệnh giá cổ phiếu bị hủy bỏ điều chỉnh giảm vốn.

#### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

#### *LNST chưa phân phối*

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### **(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.24 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

### **2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### **2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.29 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ sáu tháng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	7.232.030.959	2.913.626.328
Tiền gửi ngân hàng	105.204.356.685	74.828.414.341
Tiền đang chuyển (i)	545.824.214	50.305.515
Các khoản tương đương tiền (ii)	111.000.000.000	80.000.000.000
	<u>223.982.211.858</u>	<u>157.792.346.184</u>

(i) Tiền đang chuyển thể hiện giá trị của tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,3%/năm đến 4%/năm.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	325.000.000.000	325.000.000.000	355.000.000.000	355.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 4%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

**Mẫu số B 09a – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30.6.2022			31.12.2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (* VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (* VND	Dự phòng VND
<b>i. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	149.376.730.000	(*)	-	149.376.730.000	(*)	(14.751.774.438)
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (ii)	14.900.289.718	(*)	(14.900.289.718)	14.900.289.718	(*)	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iii)	10.800.262.269	(*)	-	10.800.262.269	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (iv)	2.000.000.000	(*)	(276.665.083)	2.000.000.000	(*)	(276.665.083)
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (v)	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
	<u>178.277.281.987</u>		<u>(15.176.954.801)</u>	<u>178.277.281.987</u>		<u>(29.928.729.239)</u>
<b>ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	(*)	-	44.732.290.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	37.802.100.000	-	21.811.000.000	42.842.380.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	(*)	-	15.464.785.500	(*)	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	3.146.631.750	(8.395.544.250)	11.542.176.000	3.806.187.750	(7.735.988.250)
Công ty Cổ phần Bellazio Logistics	10.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	10.718.400.000	-	8.696.000.000	10.718.400.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	(*)	-	70.000.000	(*)	-
	<u>117.246.251.500</u>		<u>(13.325.544.250)</u>	<u>107.246.251.500</u>		<u>(12.665.988.250)</u>
	<u>295.523.533.487</u>		<u>(28.502.499.051)</u>	<u>285.523.533.487</u>		<u>(42.594.717.489)</u>

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 Đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 Đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO 10.800.262.269 Đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2.000.000.000 đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 3 tháng 7 năm 2010, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

(\*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	54.462.304.291	29.648.601.236
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.777.428.451	12.751.200
Khác	45.507.016.305	23.005.059.541
	<u>127.746.749.047</u>	<u>52.666.411.977</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))</b>	<u>8.301.518.336</u>	<u>6.795.311.146</u>
	<u><u>136.048.267.383</u></u>	<u><u>59.461.723.123</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 7.188.216.297 Đồng và 7.478.614.745 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Miền Bắc	10.230.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.900.000.000	3.900.000.000
Khác	8.936.323.278	27.923.453.812
	<u>26.966.323.278</u>	<u>35.723.453.812</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))</b>	<u>-</u>	<u>39.719.191</u>
	<u><u>26.966.323.278</u></u>	<u><u>35.763.173.003</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản trả trước cho người bán đã quá hạn thanh toán lần lượt là 283.667.290 Đồng và 283.667.290 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (i)	43.648.942.155	(43.648.942.155)	45.195.141.806	(45.195.141.806)
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	13.611.564.315	(13.611.564.315)	14.352.776.533	(14.352.776.533)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	-	7.024.679.124	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.610.830.905	-	6.874.427.999	-
Ký quỹ	3.634.394.040	-	3.656.399.040	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi hệ tiền thuê đất	3.479.204.164	-	5.479.204.164	-
IPP Group (S) Pte., Ltd. - phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế (ii)	3.376.316.097	-	5.537.408.475	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	1.232.364.000	-	1.232.364.000	-
Công ty TNHH Phú Quốc SASCO - Lợi nhuận được chia	1.196.334.163	-	-	-
Tạm ứng	765.626.500	-	317.745.000	-
Khác	6.101.752.246	-	4.411.990.510	-
	<u>90.682.007.709</u>	<u>(57.260.506.470)</u>	<u>94.082.136.651</u>	<u>(59.547.918.339)</u>

Trong đó:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba	28.848.850.979	28.996.809.837
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	61.833.156.730	65.085.326.814
	<u>90.682.007.709</u>	<u>94.082.136.651</u>

(i) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

(ii) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp trong hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và IPP Group (S) Pte., Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 57.260.506.470 Đồng và 59.547.918.339 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên Doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (Thuyết minh 7(a))	223.324.463.143	(223.324.463.143)	235.485.506.266	(235.485.506.266)
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	-	162.389.278.838	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	-	16.978.636.950	-
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ký quỹ	9.109.968.265	-	9.109.968.265	-
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	-	5.611.692.693	-
	<u>460.454.279.889</u>	<u>(223.324.463.143)</u>	<u>472.615.323.012</u>	<u>(235.485.506.266)</u>

Trong đó:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	237.129.816.746	237.129.816.746
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	223.324.463.143	235.485.506.266
	<u>460.454.279.889</u>	<u>472.615.323.012</u>

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu Du lịch Sinh thái Bắc Vũng tại Ấp 4, Phường Cửa Cạn, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu khác dài hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 223.324.463.143 Đồng và 235.485.506.266 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



8 NỢ QUÁ HẠN

	30.6.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.449.590.137	-	(4.449.590.137)	Trên 7 năm
Khác	2.738.626.160	82.461.500	(2.656.164.660)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.188.216.297</u>	<u>82.461.500</u>	<u>(7.105.754.797)</u>	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>	283.667.290	-	(283.667.290)	Trên 6 năm
	<u>283.667.290</u>	<u>-</u>	<u>(283.667.290)</u>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	43.648.942.155	-	(43.648.942.155)	Trên 7 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	13.611.564.315	-	(13.611.564.315)	Trên 6 năm
	<u>57.260.506.470</u>	<u>-</u>	<u>(57.260.506.470)</u>	
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	223.324.463.143	-	(223.324.463.143)	Trên 7 năm
	<u>223.324.463.143</u>	<u>-</u>	<u>(223.324.463.143)</u>	
	<u>288.056.853.200</u>	<u>82.461.500</u>	<u>(287.974.391.700)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	31.12.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.604.226.335	-	(4.604.226.335)	Trên 6 năm
Khác	2.874.388.410	82.461.500	(2.791.926.910)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.478.614.745</u>	<u>82.461.500</u>	<u>(7.396.153.245)</u>	
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>	283.667.290	-	(283.667.290)	Trên 5 năm
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	45.195.141.806	-	(45.195.141.806)	Trên 6 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.352.776.533	-	(14.352.776.533)	Trên 5 năm
	<u>59.547.918.339</u>	<u>-</u>	<u>(59.547.918.339)</u>	
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	235.485.506.266	-	(235.485.506.266)	Trên 6 năm
	<u>302.795.706.640</u>	<u>82.461.500</u>	<u>(302.713.245.140)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.905.402.162	-	4.823.492.708	-
Công cụ, dụng cụ	3.714.729.300	-	3.920.163.092	-
Thành phẩm	939.040.882	-	1.348.718.722	-
Hàng hóa	87.874.688.956	-	19.030.398.357	-
Hàng gửi đi bán	7.897.320	-	2.164.800	-
	<u>96.441.758.620</u>	<u>-</u>	<u>29.124.937.679</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	7.526.429.232	-
Chi phí bảo hiểm	864.393.905	308.861.340
Chi phí công cụ, dụng cụ	231.180.077	100.282.113
Khác	2.097.554.399	1.720.642.855
	<u>10.719.557.613</u>	<u>2.129.786.308</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.882.895.700	9.001.598.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.445.750.519	860.465.198
Chi phí sửa chữa lớn	1.073.314.862	2.013.009.266
Khác	1.548.385.544	2.886.813.823
	<u>12.950.346.625</u>	<u>14.761.886.379</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.891.672.687	23.899.657.956
Tăng	21.936.802.068	24.951.300.228
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.158.570.517)	(31.959.285.497)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.669.904.238</u>	<u>16.891.672.687</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

**Mẫu số B 09a – DN**

**11 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.390.622.633	41.036.430.607	223.447.480.692	6.973.073.967	16.813.194.466	<b>506.660.802.365</b>
Mua trong kỳ	-	-	12.120.000.000	-	-	<b>12.120.000.000</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 13)	9.089.497.173	228.118.061	-	-	-	<b>9.317.615.234</b>
Phá dỡ tài sản hư hỏng	(1.378.582.131)	-	-	-	-	<b>(1.378.582.131)</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(928.641.143)	-	(325.609.684)	-	<b>(1.254.250.827)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>226.101.537.675</u>	<u>40.335.907.525</u>	<u>235.567.480.692</u>	<u>6.647.464.283</u>	<u>16.813.194.466</u>	<b><u>525.465.584.641</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	132.512.607.459	27.809.502.370	186.305.949.034	5.609.043.737	16.543.937.445	<b>368.781.040.045</b>
Khấu hao trong kỳ	9.884.308.050	1.948.502.984	6.685.437.401	284.860.859	60.666.313	<b>18.863.775.607</b>
Phá dỡ tài sản hư hỏng	(1.378.582.131)	-	-	-	-	<b>(1.378.582.131)</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	(926.149.603)	-	(325.609.684)	-	<b>(1.251.759.287)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>141.018.333.378</u>	<u>28.831.855.751</u>	<u>192.991.386.435</u>	<u>5.568.294.912</u>	<u>16.604.603.758</u>	<b><u>385.014.474.234</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>85.878.015.174</u>	<u>13.226.928.237</u>	<u>37.141.531.658</u>	<u>1.364.030.230</u>	<u>269.257.021</u>	<b><u>137.879.762.320</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>85.083.204.297</u>	<u>11.504.051.774</u>	<u>42.576.094.257</u>	<u>1.079.169.371</u>	<u>208.590.708</u>	<b><u>140.451.110.407</u></b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 213.460.364.313 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 207.367.617.031 Đồng).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

## (b) TSCĐ thuê tài chính

	<b>Phương tiện vận tải VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.768.723.579
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.863.782.053
Khấu hao trong kỳ	763.019.980
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	3.626.802.033
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	7.904.941.526
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.141.921.546

Theo Hợp đồng thuê tài sản số 67.19.01 ngày 17 tháng 1 năm 2019 và số 67.19.06 ngày 6 tháng 5 năm 2019, Công ty thực hiện thuê tài chính các xe chở suất ăn lần lượt là FMCT05 và WGSP60 từ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần lượt là 24 tháng 9 năm 2019 và 13 tháng 11 năm 2019. Công ty được quyền mua tài sản theo giá danh nghĩa khi kết thúc thời hạn thuê.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.944.738.761	55.555.555	5.014.881.102	<b>36.015.175.418</b>
Mua trong kỳ	-	-	100.000.000	<b>100.000.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	30.944.738.761	55.555.555	5.114.881.102	<b>36.115.175.418</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.265.029.224	55.555.555	3.978.654.312	<b>12.299.239.091</b>
Khấu hao trong kỳ	311.987.347	-	306.533.161	<b>618.520.508</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.577.016.571	55.555.555	4.285.187.473	<b>12.917.759.599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	22.679.709.537	-	1.036.226.790	<b>23.715.936.327</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	22.367.722.190	-	829.693.629	<b>23.197.415.819</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.726.588.657 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 878.610.372 Đồng).



12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

Quyền sử  
dụng đất  
VND

**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 37.252.913.794

**Khấu hao lũy kế (\*)**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 5.009.164.739

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 32.243.749.055

(\*) Giá trị khấu hao đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích khấu hao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo Thông tư 200.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Khu đất 10.316 m <sup>2</sup> tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9.10.11 thuộc Khu đất 2.000 m <sup>2</sup> và 1.000m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m <sup>2</sup> tại ấp Rạch Chiếc, phường Hàm Ninh, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m <sup>2</sup> tại đường Nguyễn Chí Thành, phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
<b>Cộng</b>	<b><u>37.252.913.794</u></b>	<b><u>5.009.164.739</u></b>	<b><u>32.243.749.055</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN

**13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.560.500.598	27.501.404.479
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	20.793.855.279	18.364.084.050
Dự án khách sạn SASCO Nha Trang	13.214.260.461	13.038.027.317
Dự án cải tạo Quầy SASCO SHOP G19D19	9.700.967.040	9.700.967.040
Khác	22.761.321.731	20.363.583.113
	<u>94.030.905.109</u>	<u>88.968.065.999</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2022</b> VND	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2021</b> VND
Số dư đầu kỳ/năm	88.968.065.999	66.285.348.627
Mua sắm	15.378.261.800	24.578.627.653
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.317.615.234)	(1.406.860.790)
Khác	(997.807.456)	(489.049.491)
	<u>94.030.905.109</u>	<u>88.968.065.999</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND (Trình bày lại)
Bên thứ ba	31.149.066.847	31.149.066.847	15.832.661.861	15.832.661.861
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	129.792.245.264	129.792.245.264	19.670.275.098	19.670.275.098
	<u>160.941.312.111</u>	<u>160.941.312.111</u>	<u>35.502.936.959</u>	<u>35.502.936.959</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	1.611.623.178	1.611.623.178
Khác	3.897.721.758	3.004.483.868
	<u>5.509.344.936</u>	<u>4.616.107.046</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	6.236.797.849	(4.361.443.809)	2.453.763	1.877.807.803
Thuế TNDN	3.575.081.318	(13.243.716)	-	3.561.837.602
	<u>9.811.879.167</u>	<u>(4.374.687.525)</u>	<u>2.453.763</u>	<u>5.439.645.405</u>
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	203.995.236	(203.995.236)	-
Thuế giá trị gia tăng	-	55.138.869	(51.117.714)	4.021.155
Thuế thu nhập cá nhân	43.769.618	153.123.914	(173.573.508)	23.320.024
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.618.881	26.087.394	(27.377.604)	2.328.671
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	20.814.577.254	(10.470.320.304)	10.344.256.950
Khác	416.875	29.271.040	(26.902.264)	2.785.651
	<u>47.805.374</u>	<u>21.282.193.707</u>	<u>(10.953.286.630)</u>	<u>10.376.712.451</u>

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08-2022/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2022, bao gồm:

- Quỹ lương theo Hợp đồng lao động.
- Quỹ lương năng suất theo hiệu quả kinh doanh của người lao động với tỷ lệ 10% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh Ban điều hành với tỷ lệ 2,4% lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm quỹ thưởng Ban điều hành.

Quỹ lương của Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2022 ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.711.085.642	1.739.704.528
Cổ tức phải trả	1.201.938.450	1.251.013.700
Kinh phí công đoàn	667.667.176	366.162.952
Khác	1.542.057.341	7.423.922.616
	<u>5.122.748.609</u>	<u>10.780.803.796</u>

## 19 NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30.6.2022			31.12.2021		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê ước tính VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê ước tính VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	1.057.123.170	25.389.959	1.031.733.211	2.566.013.680	152.074.603	2.413.939.077

Nợ thuê tài chính thể hiện khoản thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để mua xe chở suất ăn. Khoản thuê tài chính chịu lãi suất 8,5%/ năm và được điều chỉnh theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân theo hình thức trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 2,5%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ thanh toán 3 tháng/lần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản nợ thuê tài chính nào bị quá hạn thanh toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	28.590.997.574	16.145.950.053	<b>44.736.947.627</b>
Trích quỹ trong kỳ (*) (**)	168.498.275	1.201.087.499	<b>1.369.585.774</b>
Sử dụng quỹ	(5.531.660.000)	(2.178.839.499)	<b>(7.710.499.499)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>23.227.835.849</u>	<u>15.168.198.053</u>	<u><b>38.396.033.902</b></u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2022 ngày 31 tháng 3 năm 2022, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi đã được trích với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2021.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2020 ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 22-2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty trích bổ sung quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2019 để chi hỗ trợ thu nhập cho người lao động.

**21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>2.043.259.885</u>	<u>2.043.259.885</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.043.259.885	2.043.259.885
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.043.259.885</u>	<u>2.043.259.885</u>

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	986.000.000	986.000.000
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	904.061.623	904.061.623
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	153.198.262	153.198.262
	<u>2.043.259.885</u>	<u>2.043.259.885</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗi tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗi. Số lỗi thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗi ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Đã thanh tra thuế	765.991.311	-	765.991.311
2021	Chưa thanh tra thuế	79.569.407.750	(56.275.163.541)	23.294.244.209
		<u>79.569.407.750</u>	<u>(56.275.163.541)</u>	<u>23.294.244.209</u>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế trên vì khả năng Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(29.400)	-	(29.400)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.451.910	-	133.451.910	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	65.504.200	49,07
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	33.340.200	24,98
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	20.538.400	15,39
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	6.575.000	4,93
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	29.400	0,02
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	7.494.110	5,61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	100	133.481.310	100

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	133.481.310	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	133.481.310	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	133.481.310	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	172.817.516.795	<b>1.511.734.858.518</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.063.604.991	<b>3.063.604.991</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(13.805.968.367)	<b>(13.805.968.367)</b>
Chi cổ tức	-	-	-	-	(80.071.146.000)	<b>(80.071.146.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	82.004.007.419	<b>1.420.921.349.142</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	85.611.080.178	<b>85.611.080.178</b>
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(1.369.585.774)	<b>(1.369.585.774)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	166.245.501.823	<b>1.505.162.843.546</b>

**24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>85.611.080.178</u>	<u>(1.795.495.076)</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	133.481.310	133.481.310
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>642</u>	<u>(13)</u>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
Đô la Mỹ ("USD")	2.736.978,76	1.916.397,22
Đồng Euro ("EUR")	31.454,55	4.891,02
Đô la Úc ("AUD")	2.384,55	29,55
Bạt Thái Lan ("BHT")	12.271,29	12.500,00
Đô la Canada ("CAD")	2.595,00	2.375,00
Bảng Anh ("GBP")	535,01	335,01
Franc Thụy Sĩ ("CHF")	360,00	350,00
Đô la Hồng Kong ("HKD")	2.600,00	2.500,00
Yên Nhật ("JPY")	85.000,00	33.000,00
Đô la Singapore ("SGD")	4.498,00	750,00
Won Hàn Quốc ("KRW")	10.000,00	-
Đô la New Zealand ("NZD")	<u>1.000,00</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

(b) Tài sản nhận giữ hộ

	30.6.2022		31.12.2021	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Cây kiểng, tranh, hoa	25	-	69	-
Hàng công nghệ phẩm	2.968	5.350	5.606	15.590
Da và giả da	666	58	1.132	180
Hàng may mặc, vải	11.204	484	13.371	848
Hàng mỹ nghệ	13.610	6.526	16.068	20.738
Hóa mỹ phẩm	8	8.386	2.375	3.746
Hàng thực phẩm	1.049	41.973	-	12.533
Hàng trang sức	657	32	865	617
Văn hóa phẩm	32	808	103	3.183
Vàng bạc - đá quý	-	484	-	482
	<u>30.219</u>	<u>64.101</u>	<u>39.589</u>	<u>57.917</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu khách hàng	3.387.753.061	3.347.753.061
Trả trước nhà cung cấp	38.691.000	38.691.000
	<u>3.426.444.061</u>	<u>3.386.444.061</u>

(d) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	101.364.577.994	57.015.003.255
Doanh thu hoạt động phòng chờ	98.347.892.680	44.533.180.816
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	63.641.793.752	37.712.388.219
Doanh thu các hoạt động khác	164.000.433.203	63.163.707.481
	<u>427.354.697.629</u>	<u>202.424.279.771</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(328.354.079)	(62.425.604)
Chiết khấu thương mại	(720.065)	(301.381)
	<u>(329.074.144)</u>	<u>(62.726.985)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	101.364.577.994	57.015.003.255
Doanh thu thuần về bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	63.312.719.608	37.649.661.234
Doanh thu thuần về hoạt động phòng chờ	98.347.892.680	44.533.180.816
Doanh thu thuần về các hoạt động khác	164.000.433.203	63.163.707.481
	<u>427.025.623.485</u>	<u>202.361.552.786</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	64.672.747.566	21.741.298.823
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	36.268.978.737	26.992.489.640
Giá vốn dịch vụ phòng chờ	27.090.511.000	13.718.811.426
Giá vốn các hoạt động khác	83.178.419.214	38.320.192.921
	<u>211.210.656.517</u>	<u>100.772.792.810</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.479.319.723	39.087.753.697
Lãi tiền gửi	9.986.985.376	10.575.774.315
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.114.921.352	1.200.737.621
	<u>41.581.226.451</u>	<u>50.864.265.633</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(14.092.218.438)	13.322.767.740
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.844.418.330	12.369.291.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	163.426.294	865.556.553
Lãi tiền vay	72.890.615	185.918.724
Chi phí tài chính khác	707.798	707.798
	<u>989.224.599</u>	<u>26.744.242.270</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
Chi phí hợp tác kinh doanh	30.854.748.715	5.404.526.258
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	25.944.902.618	27.474.092.584
Chi phí nhân viên	24.766.893.388	12.667.589.036
Chi phí quản lý thuê điều hành	11.471.610.826	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.162.109.487	6.336.532.393
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.770.355.884	2.329.708.638
Chi phí vật liệu, bao bì	378.011.856	162.617.110
Chi phí khác	22.487.220.796	13.287.281.547
	<u>123.835.853.570</u>	<u>67.662.347.566</u>

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	36.479.803.403	41.755.091.839
Thuế, phí, lệ phí	7.718.500.515	7.827.278.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.276.857.757	4.179.491.596
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	241.133.725	687.072.228
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(14.698.853.440)	(12.232.113.498)
Chi phí khác	14.650.302.816	18.335.416.446
	<u>47.667.744.776</u>	<u>60.552.237.265</u>

**32 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	85.624.323.894	(1.795.495.076)
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.124.864.779	(359.099.015)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.095.863.945)	(7.817.550.739)
Chi phí không được khấu trừ	226.031.874	199.342.073
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	7.977.307.681
Thuế TNDN năm trước	13.243.716	-
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(11.255.032.708)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>13.243.716</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	13.243.716	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	-	-
	<u>13.243.716</u>	<u>-</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	70.253.667.989	59.739.691.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.484.183.426	58.714.285.827
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.087.037.974	29.068.995.654
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.245.316.095	19.706.230.339
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(14.698.853.440)	(12.232.113.498)
Chi phí khác	62.630.371.567	26.398.833.040
	<u>276.001.723.611</u>	<u>181.395.922.784</u>

**34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	6.610.830.905	6.874.427.999
Mua sắm, xây dựng TSCĐ nhưng chưa thanh toán	1.620.514.388	7.795.416.500
Ứng trước người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	12.164.113.890
Cổ tức còn phải thu	1.196.334.163	-
Cổ tức còn phải trả	1.201.938.450	1.251.013.700
	<u>6.610.830.905</u>	<u>18.084.851.089</u>

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động bán hàng miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại (“TTTM”) và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

**35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>				
	<b>Hàng hóa miễn thuế VND</b>	<b>Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND</b>	<b>Phòng chờ VND</b>	<b>Các lĩnh vực khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.364.577.994	63.641.793.752	98.347.892.680	164.000.433.203	427.354.697.629
Giảm trừ doanh thu	-	329.074.144	-	-	329.074.144
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>101.364.577.994</b>	<b>63.970.867.896</b>	<b>98.347.892.680</b>	<b>164.000.433.203</b>	<b>427.683.771.773</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(64.672.747.566)	(36.268.978.737)	(27.090.511.000)	(83.178.419.214)	(211.210.656.517)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>36.691.830.428</b>	<b>27.701.889.159</b>	<b>71.257.381.680</b>	<b>80.822.013.989</b>	<b>216.473.115.256</b>
Chi phí bán hàng	(19.318.049.555)	(24.018.129.876)	(33.110.916.087)	(47.388.758.052)	(123.835.853.570)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.803.480.901)	(2.431.528.531)	(832.861.162)	(9.970.204.511)	(17.038.075.105)
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(30.629.669.671)
Doanh thu hoạt động tài chính					41.581.226.451
Chi phí tài chính					(989.224.599)
Thu nhập khác					1.919.041.359
Chi phí khác					(1.198.087.939)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>86.282.472.182</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(13.243.716)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>86.269.228.466</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.015.003.255	37.712.388.219	44.533.180.816	63.163.707.481	202.424.279.771
Giảm trừ doanh thu	-	(62.726.985)	-	-	(62.726.985)
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.015.003.255</b>	<b>37.649.661.234</b>	<b>44.533.180.816</b>	<b>63.163.707.481</b>	<b>202.361.552.786</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(21.741.298.823)	(26.992.489.640)	(13.718.811.426)	(38.320.192.921)	(100.772.792.810)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.273.704.432</b>	<b>10.657.171.594</b>	<b>30.814.369.390</b>	<b>24.843.514.560</b>	<b>101.588.759.976</b>
Chi phí bán hàng	(8.735.347.969)	(17.765.789.275)	(23.064.365.335)	(18.096.844.987)	(67.662.347.566)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.365.580.847)	(2.797.463.178)	(1.005.929.965)	(9.933.132.304)	(16.102.106.294)
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(44.450.130.971)
Doanh thu hoạt động tài chính					50.864.265.633
Chi phí tài chính					(26.744.242.270)
Thu nhập khác					1.045.177.338
Chi phí khác					(334.870.922)
<b>Lỗ nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(1.795.495.076)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
<b>Lỗ nhuận sau thuế TNDN</b>					<b>(1.795.495.076)</b>

## 35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>30.6.2022</b>				
	<b>Hàng hóa miễn thuế VND</b>	<b>Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND</b>	<b>Phòng chờ VND</b>	<b>Các lĩnh vực khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	80.728.787.049	56.460.578.248	65.722.554.533	501.777.792.390	704.689.712.220
Tài sản phân bổ cho bộ phận	5.650.428.034	3.547.623.664	5.482.267.088	9.141.977.046	23.822.295.832
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.025.564.600.805
<b>Tổng tài sản</b>	<b>86.379.215.083</b>	<b>60.008.201.912</b>	<b>71.204.821.621</b>	<b>510.919.769.436</b>	<b>1.754.076.608.857</b>
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	101.040.705.419	38.125.165.782	9.458.940.412	35.363.076.618	183.987.888.231
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	3.831.373.069	2.405.529.224	3.717.348.554	6.198.879.880	16.153.130.727
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	48.772.746.353
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>104.872.078.488</b>	<b>40.530.695.006</b>	<b>13.176.288.966</b>	<b>41.561.956.498</b>	<b>248.913.765.311</b>



35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	31.12.2021				Tổng cộng VND
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	20.713.536.223	50.957.564.144	26.160.086.291	461.401.578.753	559.232.765.411
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.385.186.986	4.184.663.788	4.584.347.470	9.464.881.646	26.619.079.890
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	965.295.097.594
<b>Tổng tài sản</b>	<b>29.098.723.209</b>	<b>55.142.227.932</b>	<b>30.744.433.761</b>	<b>470.866.460.399</b>	<b>1.551.146.942.895</b>
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	15.747.348.847	7.050.871.719	3.915.518.465	30.880.895.346	57.594.634.377
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	8.771.739.980	4.377.574.729	4.795.683.632	9.901.208.034	27.846.206.375
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	44.784.753.001
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>24.519.088.827</b>	<b>11.428.446.448</b>	<b>8.711.202.097</b>	<b>40.782.103.380</b>	<b>130.225.593.753</b>

**36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Bên liên quan khác

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	796.106.265	404.160.681
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	170.254.330	142.236.733
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	155.714.301	80.101.398
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.096.437	2.590.907
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	2.496.641	2.727.273
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	-	649.279.273
	<b>1.139.667.974</b>	<b>1.281.096.265</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND (Trình bày lại)
<b>ii) Doanh thu từ phân bù lợi nhuận gộp</b>		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	23.536.387.182	34.795.104.388
<b>iii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	127.191.089.156	6.976.469.088
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	68.173.972.118	41.699.060.759
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	12.865.601.520	105.205.993
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn	5.789.772.809	2.083.299.529
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	688.089.201	3.035.328.184
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	115.000.000	900.750.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	-	678.495.400
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	65.146.000	267.604.909
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	54.893.082	50.812.382
	<u>214.943.563.886</u>	<u>55.797.026.244</u>
<b>iv) Giảm giá hàng hóa</b>		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	285.666.584	31.262.851.086
<b>v) Tái xuất hàng hóa</b>		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	-	10.232.245.504
<b>vi) Thu hộ</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	25.155.000	90.940.000
<b>vii) Cổ tức nhận được</b>		
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	1.196.334.163	992.367.997
<b>viii) Cổ tức đã trả</b>		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	39.302.520.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	-	20.004.120.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	-	12.323.040.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	-	3.945.000.000
	-	<u>75.574.680.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2022 VND	30.6.2021 VND
<b>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
<b>Tiền lương và thù lao</b>		
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Bà Trần Thị Minh Nguyệt	-	48.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	24.000.000	-
Ông Nguyễn Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	48.000.000	48.000.000
<b>Ban Điều hành</b>		
Bà Đoàn Thị Mai Hương	469.090.909	410.454.546
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	369.409.091	322.500.000
Bà Nguyễn Minh Ngọc	369.409.091	322.500.000
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	304.909.091	263.863.636
<b>Ban Kiểm Soát</b>		
Ông Lưu Quốc Hoàng	357.681.818	357.681.818
Bà Trần Thị Thu Trang	164.181.818	164.181.818
Ông Chu Khánh Toàn	30.000.000	30.000.000
<b>Tiền thưởng</b>	2.167.174.261	1.116.420.260
	<u>4.399.856.079</u>	<u>3.179.602.078</u>

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.449.590.137	4.604.226.335
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.530.962.184	1.160.691.890
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	140.947.240	-
Công ty Cổ phần Thương mại		
Xăng dầu Tân Sơn Nhất	85.800.000	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	44.654.775	1.030.392.921
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	49.564.000	-
	<u>8.301.518.336</u>	<u>6.795.311.146</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

Mẫu số B 09a – DN

**37 CÁC CAM KẾT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
Dưới 1 năm	81.628.511.234	72.483.521.488
Từ 1 đến 5 năm	303.381.954.124	284.434.085.952
Trên 5 năm	693.069.183.200	715.758.561.047
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.078.079.648.558</u>	<u>1.072.676.168.487</u>

**(b) Cam kết vốn**


Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	<b>30.6.2022</b> VND	<b>31.12.2021</b> VND
TSCĐ hữu hình	<u>238.466.321.577</u>	<u>68.363.579.464</u>

**38 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 15-2022/NQ-HĐQT và Nghị quyết số 16-2022/NQ-HĐQT về việc bổ sung quỹ phúc lợi để hỗ trợ cho người lao động và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 bằng tiền mặt.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2022.



Nguyễn Thị Vân Anh  
Người lập



Tôn Nữ Diệu Trí  
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Mai Hương  
Tổng Giám đốc